

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 688/CV-THG ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường TH Green về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường TH Green, địa chỉ tại lô B4, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại địa chỉ tại lô B4, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B4, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2801166240 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 8 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 11 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5152736421 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hoá chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 9 năm 2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 19 tháng 4 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 2801166240.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 20.020 m².
- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).
- Công suất thiết kế: Lò đốt chất thải số 01 công suất 150 kg/giờ; lò đốt chất thải số 02 công suất 500 kg/giờ; hệ thống tái chế dầu thải công suất 6.700 tấn/năm; hệ thống súc rửa thùng phuy, bao bì công suất 150 kg/giờ; hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải công suất 12,5 kg/giờ; hệ thống phá dỡ ắc quy thải công suất 100 kg/giờ; hệ thống tái chế nhựa, nylon, xốp công suất 50 kg/giờ; hệ thống tái chế tạo sản phẩm gạch, ngói, thảm từ phế liệu cao su, eva, TPU, vải... công suất 75 kg/giờ; hệ thống sơ chế chất thải rắn công nghiệp thông thường công suất 500 kg/giờ; hệ thống ổn định hóa rắn công suất 08 tấn/ngày (tỷ lệ phối trộn chất thải khi hóa rắn tối đa 30%, sử dụng xử lý chất thải phát sinh nội bộ tại nhà máy); hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày (xử lý nước thải phát sinh nội bộ tại nhà máy).
- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Quy trình công nghệ sản xuất được mô tả chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm Giấy phép môi trường này.
- 2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường TH Green:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường TH Green có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép

tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2033).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Thanh Hóa;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa;
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường TH Green;
- Lưu: VT, MT, G9.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng 02 năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất, không xả thải ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh phải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải lẫn dầu → Tách dầu → Nước thải sau tách dầu, kết hợp nước thải khác → Bể phản ứng → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể trung gian → Bồn lọc than hoạt tính → Bồn lọc Cation → Bể chứa để tái sử dụng.

+ Nước thải sinh hoạt, hữu cơ → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, CaO, Javen, H₂SO₄, Fe₂SO₄, PAC, (C₃H₅ON)_n-Polymer Cation, Clorin, chất phản ứng oxy hóa (hoặc các hóa chất tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành trạm xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế. Bố trí nhân viên kỹ thuật đáp ứng về chuyên môn, vận hành trạm xử lý nước thải tập trung.

- Khi gặp sự cố nghiêm trọng của toàn hệ thống, phải khắc phục trong thời gian dài, thì dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước

thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo toàn bộ nước thải sau xử lý tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, không xả ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải số 02.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế phế liệu nhựa, nylon, xốp.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế tạo sản phẩm gạch, ngói, thảm từ phế liệu cao su, eva, TPU, vải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải số 01 (nguồn số 01), tọa độ X = 2223640, Y = 590434.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải số 02 (nguồn số 02), tọa độ X = 2223650, Y = 590416.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải (nguồn số 03), tọa độ X = 2223675, Y = 590452.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí hệ thống tái chế phế liệu nhựa, nylon, xốp (nguồn số 04), tọa độ X = 22236, Y = 590395.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí hệ thống tái chế tạo sản phẩm gạch, ngói, thảm từ phế liệu cao su, eva, TPU, vải (nguồn số 05), tọa độ X = 2223636, Y = 590397.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 5.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 2.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý đáp ứng quy định được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải; xả liên tục khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (Bảng 2, cột B), QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (áp dụng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực đến

ngày 31/12/2031); QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A), QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
I	Dòng khí thải số 01, 02 (QCVN 30:2012/BTNMT (cột B); QCVN 19:2024/BTNMT (cột A))					
1	Nhiệt độ ống khói thải	°C	≤ 180	≤ 180	-	Không
2	Nhiệt độ vùng /buồng đốt sơ cấp	°C	≥ 650	≥ 400		
3	Nhiệt độ vùng /buồng đốt thứ cấp	°C	≥ 1.050	≥ 1.050		
4	Hàm lượng oxy tham chiếu	%	6 - 15	12	03 tháng/lần	
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	≤ 35 (12)		
6	HCl	mg/Nm ³	50	≤ 25 (12)		
7	CO	mg/Nm ³	250	≤ 150 (12)		
8	SO ₂	mg/Nm ³	250	≤ 100 (12)		
9	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500	≤ 200 (12)		
10	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	-	≤ 15 (12)		
11	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm ³	-	≤ 3 (12)		
12	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	-	≤ 3 (12)		
13	Độ khói	Giá trị Ringelmann	-	≤ 2		06 tháng/lần
14	Hg	mg/Nm ³	0,2	≤ 0,05 (12)		
15	Cd	mg/Nm ³	0,16	-		
16	Pb	mg/Nm ³	1,2	-		
17	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	-	≤ 0,05 (12)		
18	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và các hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	1,2	-		
19	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	mg/Nm ³	-	≤ 0,5 (12)		
20	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50	-		
21	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (TVOC)	mg/Nm ³	-	≤ 30 (12)		
22	Tổng dioxin/furan	ngTEQ /Nm ³	0,6	≤ 0,3 (12)	01 năm/lần	
II	Dòng khí thải số 03 (QCVN 19:2009/BTNMT (cột B); QCVN 19:2024/BTNMT (cột A))					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	≤ 50	Không	Không
2	Thủy ngân và hợp chất (tính theo Hg)	mg/Nm ³	-	≤ 0,05		
	Độ khói	Giá trị Ringelmann	-	≤ 2		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
III	Dòng khí thải số 04 và 05 (QCVN 20:2009/BTNMT; QCVN 19:2024/BTNMT (cột A))					
1	1,3-Butadien	mg/Nm ³	2.200	≤ 15	Không	Không
2	Etylen oxit	mg/Nm ³	20	≤ 10		
3	Propylen oxit	mg/Nm ³	240	≤ 30		
4	Vinylclorua	mg/Nm ³	20	≤ 20		
5	Styren	mg/Nm ³	100	≤ 100		
6	Độ khói	Giá trị Ringelmann	-	≤ 2		

Ghi chú:

- Kể từ ngày 01/01/2032, lò đốt chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 30:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải và thực hiện quan trắc hàm lượng mất khi nung (LOI) định kỳ là 06 tháng/lần.
- Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong khí thải lò đốt chất thải được tính theo giá trị ôxy tham chiếu là (12).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh phải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải tương ứng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp giải nhiệt → Tháp hấp thụ số 01 và 02 → Thiết bị tách nước và hấp phụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 5.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH, vôi bột, Ca(OH)₂ hay Na₂CO₃ (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương không làm phát sinh thêm thông số ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp giải nhiệt → Cyclone → Tháp hấp thụ số 01 → Tháp hấp thụ số 02 → Thiết bị tách ẩm và hấp phụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, vôi bột, Ca(OH)₂ hay Na₂CO₃, than hoạt tính (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương không làm phát sinh thêm thông số ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03 (hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi vải → Thiết bị hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, túi vải (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương không làm phát sinh thêm thông số ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04 (hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống tái chế phế liệu nhựa, nylon, xốp):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương không làm phát sinh thêm thông số ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 05 (hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống tái chế tạo sản phẩm gạch, ngói, thảm từ phế liệu cao su, eva, TPU, vải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương không làm phát sinh thêm thông số ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò đốt và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định thì dừng nạp chất thải tương ứng tại hệ thống có phát sinh khí thải để khắc phục; trường hợp không khắc phục được thì dừng hoạt động của hệ thống đó để sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải số 02.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống khói, ống thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A Phụ lục này tương ứng với dòng khí thải số 02.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại

Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Tối thiểu 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các ống khói thải phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện lấy mẫu khí thải và có sàn công tác theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.4. Kiểm soát chặt chẽ việc phối trộn chất thải, quy trình vận hành đốt chất thải để bảo đảm các thông số kỹ thuật cơ bản của lò đốt chất thải phải đáp ứng yêu cầu tại Bảng 1 QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải). Thường xuyên theo dõi, kiểm soát hiệu quả việc vận hành các công đoạn hấp thụ, hấp phụ trong hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 45 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.8. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) lò đốt chất thải để bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật và quản lý quy định tại QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BNNMT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.9. Về khí thải khác:

- Máy phát điện: Nhiên liệu sử dụng dầu là DO, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Một số hệ thống khác được thu gom và thoát qua ống thoát để thông thoáng nhà xưởng.

3.10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Hệ thống lò đốt chất thải số 01.
- Nguồn số 2: Hệ thống lò đốt chất thải số 02.
- Nguồn số 3: Hệ thống phá dỡ, xử lý ác quy thải.
- Nguồn số 4: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải.
- Nguồn số 5: Hệ thống hóa rắn.
- Nguồn số 6: Hệ thống súc rửa thùng phuy, bao bì.
- Nguồn số 7: Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng.
- Nguồn số 08: Hệ thống sơ chế sản xuất nguyên liệu rác đốt.
- Nguồn số 09: Hệ thống tái chế dầu thải.
- Nguồn số 10: Hệ thống lò hơi số 01 khu vực tái chế dầu thải.
- Nguồn số 11: Hệ thống lò hơi số 02 khu vực tái chế dầu thải.
- Nguồn số 12: Hệ thống tái chế tạo sản phẩm gạch, ngói, thảm từ phế liệu cao su, eva, TPU, vải.
- Nguồn số 13: Hệ thống tái chế nhựa, nylon, xốp.
- Nguồn số 14: Máy nghiền, hủy hàng khu vực lò đốt chất thải.
- Nguồn số 15: Máy bơm cứu hỏa.
- Nguồn số 16: Máy điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị đảm bảo động cơ ổn định, giảm thiểu tiếng ồn.
- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2 Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (CTNH):**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải số 01	150 kg/giờ ⁽¹⁾	01
2	Lò đốt chất thải số 02	500 kg/giờ	01
3	Hệ thống tái chế dầu thải	6.700 tấn/năm	01
4	Hệ thống súc rửa thùng phuy, bao bì	150 kg/giờ	01
5	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải	12,5 kg/giờ	01
6	Hệ thống phá dỡ, xử lý ắc quy thải	100 kg/giờ	01

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm) ⁽²⁾
I	Lò đốt chất thải			5.078.000 ⁽²⁾
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 02 02 12 09 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyển giao	
2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03		
		05 02 09		
		05 03 06		
		05 04 03		
		05 05 03		
		05 07 05		
3	Bùn thải lẫn dầu, nhũ tương	06 01 05		
		01 03 01		
		01 04 03		
		01 04 05		
		07 03 07		
		07 03 09		
4	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	15 02 13		
		17 05 02		
		17 05 03		
		17 07 01		
		17 07 02		
5	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	08 01 02		
		08 02 02		
		08 03 02		
5	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại	01 03 02	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt,	
		01 04 01		

⁽¹⁾ Lò đốt chất thải số 01 (công suất thiết kế 150 kg/giờ) chỉ được hoạt động đến hết ngày 31/12/2031.

⁽²⁾ Kể từ ngày 01/01/2032, khối lượng chất thải được phép xử lý trong lò đốt chất thải là 3.912.000 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 10 02 05 10 03 05 11 01 05 11 02 07 01 04 07 01 05 07 01 08 10 01 06 12 09 01 12 09 02	tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyên giao	
6	Bùn thải chứa dung môi	17 08 05		
7	Chất thải không ở pha lỏng	10 01 01		
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo	12 06 04		
9	Nhiên liệu lỏng thải	17 06 02 17 06 03		
10	Chất thải lẫn dầu	04 01 01 19 07 01 12 02 03		
11	Hộp mực, bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại (không có khả năng súc rửa)	08 02 04 14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04 18 02 01		
12	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
13	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	01 01 01 01 01 02 01 02 01 01 02 02 01 02 03 06 01 06 12 06 02 19 10 02		
14	Các loại hắc ín (tar) thải	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyên	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
15	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 01 07	giao	
		03 02 07		
		03 03 07		
		03 04 07		
		03 05 07		
		03 06 07		
		03 07 07		
16	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	05 02 04		
		05 03 02		
		05 07 02		
		05 08 06		
		05 09 06		
17	Cặn, chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vecni, mực in, chất kết dính, chất bịt kín, cặn sơn, vụn sơn thải	08 01 01		
		08 01 03		
		08 01 04		
		08 02 01		
		08 03 01		
		15 02 09		
		16 01 09		
18	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín	08 03 03		
19	Các chất bảo quản gỗ	09 02 01		
		09 02 03		
		09 02 04		
		09 02 05		
20	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	15 01 08		
		15 02 06		
21	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất hữu cơ	03 04 09		
		03 05 09		
22	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất vô cơ	02 03 01		
		02 03 02		
		02 03 03		
		02 04 01		
		02 04 03		
		02 06 01		
		02 10 01		
		02 11 01		
02 11 04				
23	Hóa chất vô cơ và hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại, chất thải phòng thí nghiệm	19 05 02	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyển giao	
		19 05 03		
		19 05 04		
24	Các loại chất thải khác	01 07 01		
		02 08 01		
		02 09 01		
		03 02 10		
		05 03 08		
		07 01 10		
		07 03 10		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		08 04 01 12 03 02 13 01 02 13 01 04 13 02 02 16 01 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
25	Nhựa than đá	11 03 01 11 03 02		
26	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	09 01 01 11 02 01 12 02 01 12 08 01 16 01 14		
27	Chất thải nông nghiệp chứa hóa chất nông nghiệp, thuốc diệt trừ các loài gây hại	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
28	Chất thải y tế, chất thải lây nhiễm	13 01 01 13 01 03 13 02 01 13 02 03 14 02 01 16 01 11	Thiêu đốt trực tiếp	
29	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 04 12 02 05 12 02 06	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyên giao	
30	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02		
31	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	17 05 01 17 05 06		
32	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyên giao	
33	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 02 19 08 03 19 08 04		
34	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 02 07 02 12 01 04		
35	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng	01 04 10 07 03 06 12 07 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		17 07 04		
36	Nhựa trao đổi ion bão hòa hay đã sử dụng	07 01 09 12 06 01		
37	Các loại chất thải nguy hại khác	01 01 03 03 02 09 05 02 11 10 01 02 10 01 03 10 02 02 12 01 01 12 01 03 12 07 06 12 08 02 14 02 02 19 08 01 19 12 05		
38	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng	15 01 05 15 01 09 15 02 07 15 02 14		
39	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	08 01 05 10 02 01 16 01 01 17 08 01 17 08 03 19 01 03		
40	Các loại dịch cái từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
41	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	13 03 01 19 05 01	Xả khí trong bình để thiêu đốt trong lò đốt, vỏ bình được xử lý tại hệ thống đã được cấp phép	
42	Cồn thuộc da	05 01 02	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyên giao	
43	Tro bay có chứa thành phần nguy hại	04 01 03 04 02 01 04 02 02 04 02 13 12 01 07 12 04 01		
44	Vật thể mài	07 03 08 07 03 10 15 02 08		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)	
45	Bụi và chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có thành phần nguy hại	05 01 04			
		05 02 06			
		05 02 08			
		05 07 04			
		05 08 02			
		05 08 03			
		05 09 02			
		05 09 03			
		06 01 03			
		06 01 04			
		06 02 01			
		06 03 02			
07 02 01					
46	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm	05 04 05			
47	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	05 02 01			
		05 02 02			
		05 02 03			
48	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyển giao		
49	Các loại dầu thải khác	17 07 03			
50	Dầu thải	15 01 07			
		15 02 05			
51	Dầu thủy lực	17 01 05			
		17 01 06			
		17 01 07			
52	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 02			
		17 02 03			
		17 02 04			
53	Dầu đáy tàu	17 04 01		Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyển giao	
		17 04 02			
		17 04 03			
54	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03			
		17 03 04			
		17 03 05			
55	Chất thải từ quá trình lọc dầu	01 04 04 01 04 09			
56	Dầu phân tán	08 02 05			
57	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08			
58	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04			
59	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	07 03 02			
		07 03 05			
60	Chất thải lẫn dầu	05 02 10	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyển giao		
		05 03 07			
		05 04 04			
		05 05 04			
61	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	05 07 06			
		01 04 08			
62	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (không có khả năng tái chế)	16 01 13 19 02 05			

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		19 02 06		
II	Hệ thống súc rửa thùng phuy, bao bì	13 03 01 14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04 19 05 01	Súc rửa, chất thải phát sinh xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyển giao	1.118.000
III	Hệ thống nghiền, xử lý bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Xử lý, chất thải phát sinh xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyển giao	99.000
IV	Hệ thống phá dỡ, xử lý ắc quy	16 01 12 19 06 01 19 06 04 19 06 05	Phá dỡ, phế liệu, chất thải phát sinh xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyển giao	792.000
V	Hệ thống tái chế dầu thải			4.000.000
1	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Tái chế, chất thải phát sinh xử lý tại các hệ thống được cấp phép hoặc chuyển giao	
2	Các loại dầu thải khác	12 02 03 12 06 04 15 02 12 17 05 05 17 05 06 17 07 03		
3	Dầu thải	15 01 07 15 02 05 17 06 02 17 06 03		
4	Dầu thủy lực	17 01 02 17 01 03 17 01 04 17 01 05 17 01 06 17 01 07		
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 01 17 02 02 17 02 03 17 02 04		
6	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 02 17 03 03 17 03 04 17 03 05		
8	Chất thải từ quá trình lọc dầu	01 04 04 01 04 09		
9	Dầu phân tán	08 02 05		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
10	Các loại dầu mỡ thải	07 01 07 16 01 08 17 07 04		
11	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04		
12	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	07 03 01 07 03 02 07 03 05 07 03 06		

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có.

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Kho, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- Kho lưu giữ CTNH tại nhà xưởng 2A, diện tích khoảng 200 m².
- Kho lưu giữ CTNH tại nhà xưởng 2C, diện tích khoảng 400 m².
- Kho lưu giữ CTNH tại nhà xưởng 2E, diện tích khoảng 600 m².
- Kho lưu giữ CTNH tại nhà xưởng 2F, diện tích khoảng 1.200 m².
- 03 Bể chứa chất thải lỏng chờ xử lý, thể tích khoảng 12 m³/bể.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý CTNH:

2.1. Lò đốt chất thải số 01 và 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 150 kg/giờ và 500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Không.

2.2. Hệ thống súc rửa thùng phuy, bao bì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bao bì, thùng phuy → Phân loại → Thu hồi chất thải → Súc rửa → Phân loại → Thùng phuy tái chế.

- Công suất thiết kế: 150 kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Thùng phuy tái chế.

2.3. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn thải → Hệ thống nghiền kín → Hệ thống

xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 12,5 kg/giờ.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Không

2.4. Hệ thống phá dỡ, xử lý ắc quy thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Ắc quy thải → Tách dung dịch axit → Tháo dỡ (cắt) → Rửa sạch (nước và dung dịch NaOH) → Phân loại (nhựa, chì).

- Công suất thiết kế: 100 kg/giờ.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Phế liệu nhựa, chì.

2.5. Hệ thống tái chế dầu thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu nhớt thải → Bồn chứa → Bồn tách cơ học 01, 02 → Bồn xử lý hóa lý 01, 02 → Bồn ủ dầu 01, 02 → Lọc (đối với dầu lớp đáy) → Bể chứa sản phẩm → Bồn pha chế, đóng gói sản phẩm 01, 02, 03 → Dầu tái chế.

- Công suất thiết kế: 6.700 tấn/năm.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Dầu tái chế.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT) và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng liên kết thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá khối lượng CTNH được cấp theo Giấy phép môi trường này.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép môi trường này.

3.4. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý. Hệ thống tái chế chì cần ưu tiên sử dụng chì thu được từ hệ thống phá dỡ ắc quy để tái chế, phần công suất còn dư mới thực hiện thu gom chất thải từ bên ngoài về tái chế.

3.5. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất xử lý chất thải đã cấp phép

3.6. Chỉ được phép tiếp nhận chất thải phù hợp mã CTNH và khả năng xử lý của các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã được cấp phép tại Giấy phép môi trường này để xử lý, bảo đảm xử lý an toàn chất thải; khí thải trước khi thải ra môi trường phải đáp theo quy định. Trong quá trình hoạt động, công suất thu gom, xử lý chất thải phải phù hợp với Giấy phép môi trường này và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5152736421 do Ban quản lý Khu

kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 16 tháng 9 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 4 năm 2025.

3.7. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống ổn định hóa rắn) phải được quản lý theo quy định. Sản phẩm dầu tái sinh (sau hệ thống tái chế dầu thải) phải được quản lý theo quy định tại Mục 4 của QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải. Trường hợp sản phẩm hóa rắn, dầu tái sinh sau tái chế hoặc các sản phẩm tái chế khác được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.8. Việc phân định, phân loại chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại QCVN 07:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.9. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) lò đốt chất thải để bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật của lò đốt chất thải phải đáp ứng quy định tại QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BNNMT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.10. Trong quá trình hoạt động không được chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định.

3.11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

Phụ lục 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

- 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH): 317.163 (kg/năm).
- 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 623.040 (kg/năm).
- 1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: 22.500 (kg/năm).
- 1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: 10 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu giữ tại nhà xưởng 2A (diện tích 555 m²): Diện tích dùng để chứa chất thải nguy hại là 200 m².
- Kho lưu giữ tại nhà xưởng 2C (diện tích 1.244 m²): Diện tích dùng để chứa chất thải nguy hại 400 m².
- Kho lưu giữ tại nhà xưởng 2E (diện tích 2.826 m²): Diện tích dùng để lưu chứa chất thải nguy hại 600 m².
- Kho lưu giữ tại nhà xưởng 2F (diện tích 1.523 m²): Diện tích dùng để chứa chất thải nguy hại 1.200 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ tại nhà xưởng 2D (diện tích 986 m²): Diện tích dùng để chứa chất thải thông thường 500 m².
- Kho lưu giữ tại nhà xưởng 2E (diện tích 2.826 m²): Diện tích dùng để chứa chất thải thông thường 1.000 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu giữ tại nhà xưởng 2E (diện tích 2.826 m²): Diện tích dùng để chứa chất thải sinh hoạt 100 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

3.1. Hoạt động xử lý và tự xử lý CTNH:

Các chất thải nguy hại phát sinh được xử lý tương ứng tại các hệ thống xử lý được cấp phép hoặc tại các hệ thống hóa rắn sau đây:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải (tỷ lệ chất thải phối trộn tối đa với vật liệu khác không quá 30% (tính theo khối lượng khô)) → Tách thu hồi kim loại → Nghiền → Trộn xi măng, cát... → Đổ khuôn, ép thủy lực → Sản phẩm gạch.

- Công suất thiết kế: 08 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, xử lý: Gạch block.

3.2. Hoạt động xử lý, tự xử lý chất thải thông thường:

Các chất thải thông thường phát sinh được xử lý tương ứng tại các hệ thống xử lý được cấp phép của Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại tại Phần A Phụ lục 4 và các hệ thống sau đây:

3.2.1. Hệ thống tái chế phế liệu nhựa, nylon, xốp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhựa phế liệu → Phân loại → Nhựa có thể tái sinh → Băm, cắt, nghiền → Gia nhiệt → Ép nhiệt tạo hạt → Sản phẩm nhựa tái chế (Hạt nhựa) → Phối trộn → Ép nhiệt định hình → Cắt tia cạnh thừa → Giỏ hoa, chậu bông, chi tiết nhựa

- Công suất thiết kế: 50 kg/giờ.
- Sản phẩm: Hạt nhựa, Giỏ hoa, chậu bông, chi tiết nhựa.

3.2.2. Hệ thống tái chế tạo sản phẩm gạch, ngói, thảm từ phế liệu cao su, eva, TPU, vải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Cao su, vải, eva, TPU... → Phân loại → Cao su, vải, nhựa eva, tpu có thể tái sinh → Băm, cắt, cào, nghiền → Phối trộn phụ gia kết dính → Ép nóng/ Ép nguội → Sản phẩm Gạch, ngói, thảm → Cắt tia cạnh thừa → Gạch, ngói, thảm.

- Công suất thiết kế: 75 kg/giờ.
- Sản phẩm: Gạch, ngói, thảm.

3.2.3. Hệ thống sơ chế chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Phân loại → Chất thải rắn có thể thiêu đốt → Băm, cắt, nghiền → Phối trộn → Đóng gói.

- Công suất thiết kế: 500 kg/giờ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục, công trình tiếp tục triển khai:

Theo Quyết định số 2060/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dầu, mỡ bôi trơn”; Quyết định số 3067/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất dầu, mỡ bôi trơn”, các hạng mục, công trình tiếp tục triển khai xây dựng, cụ thể như sau:

1.1. Hệ thống sản xuất, pha chế dầu nhờn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu gốc → Bồn pha chế → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói. Khí thải (vị trí đóng gói) → Thiết bị hấp phụ → Ống thải.

- Công suất: Công suất 2.400 tấn/năm.

1.2. Hệ thống xử lý, thu hồi kim loại từ thiết bị điện tử:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải điện tử → Tháo dỡ, phân tách → Bản mạch điện tử → Nghiền → Tuyển tách tỷ trọng → Bột kim loại → Hòa tan (sử dụng HNO₃) → Dung dịch hòa tan và không hòa tan.

+ Dung dịch hòa tan (bổ sung oxalats, NaCl) → Muối bạc và Phức đồng.

+ Dung dịch không hòa tan (sử dụng HNO₃, HCl) → Kết tủa Au, Pt (sử dụng NaSO₃, NH₃Cl).

+ Khí thải phát sinh → Cyclon → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất: 50 tấn/năm.

1.3. Hệ thống đúc kim loại màu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Kim loại, vụn kim loại → Lò nung gia nhiệt → Khuôn đúc sản phẩm → Làm nguội bằng nước → Kim loại tái chế. Khí thải phát sinh → Cyclon → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất: 355 tấn/năm.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

2.1. Trong quá trình xây dựng:

- Đối với thu gom nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý tại các bể tự hoại hiện hữu, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày để xử lý.

- Đối với xử lý bụi, khí thải:

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập kế hoạch tổ chức thi công như các biện pháp thi công, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bố trí kho bãi, nguyên vật liệu.

+ Chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công đến đâu sạch đến đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường, tất cả các xe đều được rửa sạch bùn đất trước khi rời khỏi công trường.

+ Tưới nước tạo độ ẩm tại những khu vực phát sinh nhiều bụi.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Đáp ứng các điều kiện vệ sinh môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên được thu gom vào các thùng có nắp đậy và vận chuyển về các công trình xử lý chất thải của nhà máy để xử lý theo quy định.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn nguy hại: Bố trí các thiết bị chứa chất thải nguy hại, có nắp đậy và dấu hiệu cảnh báo, định kỳ thu gom, vận chuyển về các công trình xử lý chất thải nguy hại của nhà máy để xử lý theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung: Chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định. Các thiết bị thi công được lắp đặt thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

2.2. Trong quá trình vận hành cơ sở:

- Nước thải phát sinh được thu gom đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

- Bụi, khí thải phải được thu gom, xử lý đáp ứng theo quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tại các công trình xử lý chất thải của nhà máy, trường hợp không tự xử lý được phải hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Chất thải thông thường và chất thải nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý tại các công trình xử lý chất thải của nhà máy, trường hợp không tự xử lý được phải hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Có các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo đạt theo quy chuẩn quy định.

2.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của cơ sở:

a) Trong quá trình xây dựng:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc.

- Phổ biến nội quy an toàn lao động với công nhân thi công tại nhà máy.

- Phân lập khu vực thi công xây dựng với các khu vực đang hoạt động nhà máy.

- Nước thải sinh hoạt: Tận dụng nhà vệ sinh và hệ thống bể tự hoại hiện có, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Phối hợp nhà thầu thi công, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa giám sát thực hiện theo đúng quy định.

- Bố trí các thùng thu gom, phân loại rác theo quy định.

b) Trong giai đoạn vận hành:

Thực hiện giám sát môi trường theo quy định.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

4. Phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

5. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

6. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.